

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN N,
THÀNH PHỐ C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2020/DS-ST

Ngày: 30/9/2020

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Ngọc Bích.

2. Ông Nguyễn Tấn Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thái Minh Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận N, thành phố C tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận N, thành phố C xét xử sơ thẩm công Ki vụ án thụ lý số 191/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2019 *“Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất”*. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 621/2020/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Ông Phạm Khắc L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: 58 C1, phường C2, quận N, thành phố C.

2. Bà Nguyễn Kim T, sinh năm 1963. Có mặt

Địa chỉ: Ấp 3, xã Nh, huyện B, tỉnh L3.

Đại diện theo ủy quyền của ông L: Bà Lê Bích T2, sinh năm 1968. Có mặt Địa chỉ: 25 C, Phường 2, quận Tân B, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 26/02/2020).

Bị đơn: Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1975

Địa chỉ: 188/54A T82 Ng, phường A, quận N, thành phố C.

Đại diện theo ủy quyền của ông K: Ông Trần Văn T1, sinh năm 1956. Có mặt

Địa chỉ: 188/54 Ng, phường A, quận N, thành phố C (Giấy ủy quyền ngày 05/4/2014).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1975. Vắng mặt
- Cháu Nguyễn Thành N, sinh năm 2003. Vắng mặt
- Cháu Nguyễn Khánh L4 sinh năm 2008. Vắng mặt

(Ông K, bà L1 đồng thời là giám hộ cho cháu N và L4).

Cùng cư trú tại số: 188/54A T82 Ng, phường A, quận N, thành phố C.

- Ủy ban nhân dân quận N, thành phố C. Vắng mặt

Địa chỉ: 215 đường Ng, phường Th, quận N, thành phố C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/4/2019, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phạm Khắc L và bà Nguyễn Kim T trình bày:

Năm 1998, ông bà có mua phần đất thổ cư và căn nhà lá diện tích 141m² của bà Vũ Thị Hồng Na và ông Phạm Ngọc Kế. Do đi làm xa, không ai quản lý nên lâu ngày căn nhà bị hư hỏng. Ông Nguyễn Tuấn K đã tự ý xây 06 phòng trọ trên phần đất của ông bà để cho thuê.

Khi phát hiện sự việc này, từ năm 2012 ông bà yêu cầu phía ông K tháo dỡ công trình xây dựng trái phép, ông K xin cho 01 năm sẽ tháo dỡ để hoàn vốn phần chi phí xây dựng. Đến hạn 01 năm, ông K yêu cầu ông bà hoàn chi phí xây dựng là 200.000.000 đồng, thì ông K sẽ giao luôn công trình xây dựng. Tại T điểm này, ông bà đã gửi đơn lên UBND phường A giải quyết. Hai bên thống nhất, ông bà giao cho ông K 100.000.000 đồng và được sử dụng 06 phòng trọ.

Đến ngày giao tiền, ông K lại đổi ý không thực hiện nên ông bà tiếp tục gửi đơn đến chính quyền địa phương giải quyết.

Lần này, ông K đề nghị ông bà rút đơn thì ông K sẽ tháo dỡ 06 phòng trọ. Ông bà cũng chấp nhận, nhưng sau đó ông K không tháo dỡ phòng trọ. Ông bà tiếp tục gửi đơn đến chính quyền can thiệp, chính quyền địa phương đã ra quyết định cưỡng chế tháo dỡ công trình do ông K xây dựng trái phép. Sau đó, ông bà làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi địa chính xuống đo đạc, thì phần đất của ông bà đã bị chiếm dụng khoảng 17 m² nên diện tích chỉ còn 124 m².

Ông bà tiếp tục khởi kiện, UBND phường A mời hòa giải - ông K cam đoan sẽ tháo dỡ nhà trước ngày 10/3/2019. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa tháo dỡ mà chỉ di dời cây trồng trên đất.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông K tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất chiếm dụng khoảng 63 m²;
2. Buộc ông K đền bù thiệt hại về vật chất, từ việc ông K tự ý xây nhà trọ cho thuê từ năm 2012 đến ngày trả lại mặt bằng, mỗi tháng là 2.500.000 đồng.

- Theo bản tự Ki ngày 28/7/2019, bị đơn ông Nguyễn Tuấn K trình bày:

Đầu năm 1997, sau khi xuất ngũ ông vào sinh sống tại phường An Hòa, quận N, thành phố C. Ông có san lấp, Ki phá phần đất giáp ranh giữa hộ bà Trần Thị Thắng và ông Phạm Ngọc Kế (lúc đó là cái ao đầy cỏ rác và sinh lầy).

Ông làm căn nhà tạm, xây dựng từ từ có gì làm nấy, ban đầu bằng tole sau đó bằng tường gạch. Đến năm 2009, ông được cấp sổ nhà và hộ khẩu thường trú; có hồ sơ vào điện nước đầy đủ đúng pháp luật. Kế bên là căn nhà lá của ông Phạm Ngọc Kế đã đổ nát xuống ao, do lâu ngày không ai quản lý.

Ông san lấp từ từ và xây mấy phòng trọ cho thuê, ông có giấy đăng ký kinh doanh năm 2012; sau đó, ông L đến và tự nhận khu đất này là của ông L. Qua vài lần gặp nhau và bàn bạc, ông L không có giấy tờ chứng minh đang sở hữu phần đất này.

Nếu là đất của ông L, thì ông L phải đền bù tiền san lấp và chi phí xây dựng cho ông là 200.000.000 đồng, nhưng ông L không đồng ý. Sau đó, ra UBND phường A hòa giải, ông L thống nhất đền bù cho ông 100.000.000 đồng nhưng không thực hiện. Trong lúc hai bên chưa giải quyết xong, thì bên quản lý đô thị kiểm tra và lập biên bản xử lý ông về hành vi xây dựng không phép và ra quyết định cưỡng chế tháo dỡ công trình xây dựng, chứ không liên quan gì đến tranh chấp đất đai.

Còn về bản cam kết ông viết ngày 26/4/2014, thiết nghĩ phần đất có căn nhà lá nếu là của ông L thì ông sẽ tháo dỡ công trình xây dựng giao trả lại ông L (thực tế đang bỏ trống). Sau khi bên cưỡng chế tháo dỡ phần xây dựng, thì ông dựng lại vách tole tiền chế để có nhà ở trú mưa, nắng và phần này là phần ông Ki phá chính đáng hợp lý; phần bên kia ông chỉ trồng rau và để dụng cụ xây dựng tạm lúc không có công trình.

Kính mong Tòa án xem xét các vấn đề sau đây:

+ Việc ông L cung cấp các quyết định và biên bản liên quan đến phần xây dựng của ông là không đúng, kể cả UBND phường A cung cấp cho ông L cũng sai.

Vì những quyết định, biên bản đó không liên quan gì đến tranh chấp đất đai mà chỉ xây dựng không có giấy phép mà thôi;

+ Ông L đòi ông bồi thường từ năm 2012 là không có cơ sở, đề nghị ông L đưa ra các giấy tờ hợp pháp trước T điểm ông L được cấp chủ quyền vào năm 2018.

- Ngày 21/7/2020, ông Nguyễn Tuấn K có đơn phản tố với nội dung sau:

Qua trích lục và thu thập hồ sơ hợp thức hóa quyền sử dụng đất của ông Phạm Khắc L, ông yêu cầu phản tố như sau: Không công nhận và hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Khắc L và bà Nguyễn Kim T được UBND quận N cấp ngày 07/6/2018. Vì lý do, hồ sơ hợp thức hóa quyền sử dụng đất của ông Phạm Khắc L có nhiều sai phạm, không đúng với quy định pháp luật.

Tại tòa, nguyên đơn giữ yêu cầu buộc phía bị đơn trả lại phần đất chiếm dụng trái phép và rút lại phần yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Bị đơn giữ yêu cầu phản tố hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Phạm Khắc L, bà Nguyễn Kim T.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Về tố tụng, Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định. Tuy nhiên, vụ án chậm đưa ra xét xử.

Về nội dung, nguyên đơn rút lại phần yêu cầu bồi thường thiệt hại nên đình chỉ không xem xét. Về yêu cầu đòi lại phần đất bị chiếm dụng, xét thấy phần đất của nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận và UBND quận N có Công văn trả lời xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L, bà T là đúng quy định. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn tháo dỡ nhà trả lại phần đất lấn chiếm là có cơ sở, đề nghị chấp nhận. Đề nghị cho phía bị đơn lưu cư trong T hạn 01 tháng, để tháo dỡ nhà di dời đi nơi khác trả lại đất cho nguyên đơn.

Bị đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà T là không có căn cứ, nên không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp và quan hệ pháp luật:

Tài sản tranh chấp là bất động sản và nơi cư trú của bị đơn ở quận N, thành phố C nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận N theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;

Theo thông báo thụ lý số 191/2019/TLST-DS ngày 09 tháng 7 năm 2019, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về quyền sử dụng đất là chưa chính xác. Do đó,

xác định lại quan hệ tranh chấp là đòi lại quyền sử dụng đất bị chiếm dụng trái phép và đòi bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 6 và khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng:

Ủy ban nhân dân quận N, bà Nguyễn Thị L, cháu Nguyễn Thành N và cháu Nguyễn Khánh L4 có đơn xin vắng mặt, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

[A]. Đối với phần đất tranh chấp:

Năm 1998, ông Phạm Khắc L, bà Nguyễn Kim T mua phần đất thổ cư (trên đất có căn nhà lá) của ông Phạm Ngọc Kế, bà Vũ Thị Hồng Na (tại số 11A khu tập T1 T82, đường Ng, phường A, quận N, thành phố C).

Năm 2018, ông L, bà T được cấp giấy chủ quyền.

Về trình tự, thủ tục cấp giấy: Cơ quan chức năng đã thực hiện đúng quy định về pháp luật đất đai, cụ T1: đã tiến hành lấy ý kiến người dân trong khu vực về nguồn gốc và T điểm sử dụng đất; niêm yết công Ki và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về biên bản xác nhận giáp ranh (trong đó có Bản xác nhận giáp ranh (tứ cận) do ông Trần Văn T1, ông Nguyễn Văn Thái, Vũ Hải Hồng ký; phần còn lại giáp đường hẻm), trên cơ sở xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và thực hiện nhiều thủ tục liên quan đến việc cấp giấy.

Tại Công văn số 3669/UBND-TD, ngày 10/9/2020, Ủy ban nhân dân quận N tiếp tục xác định Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L, bà T là đúng với quy định tại Điều 101 Luật đất đai năm 2013; Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai). Do đó, “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06510 ngày 07/6/2018 do UBND quận N cấp cho ông Phạm Khắc L và bà Nguyễn Kim T (diện tích 124 m² (đất ODT), thửa 507, tờ bản đồ số 10)*” là đúng pháp luật.

Nguyên nhân dẫn đến tranh chấp: Năm 2012, ông Nguyễn Tuấn K lấn chiếm phần đất của ông L, bà T xây nhà ở và kinh doanh nhà trọ. Sự việc trên đã được chính quyền địa phương giải quyết, ông K nhiều lần cam kết sẽ tháo dỡ nhà trả lại đất nhưng không thực hiện.

Cụ thể: Tại Biên bản hòa giải (hòa giải thành) ngày 02/7/2013 của UBND phường A đi đến thống nhất: Bên ông L sẽ giao cho ông K 100.000.000 đồng, ngược lại phía

ông K sẽ giao nhà cho bên ông L sử dụng. Đến ngày 16/7/2013, thỏa thuận trên có hiệu lực thi hành nhưng ông K không thực hiện.

Ngày 22/11/2013, UBND phường A ban hành Quyết định số 646/QĐ-UBND buộc ông K tháo dỡ nhà trả đất cho chủ sở hữu, nhưng ông K không chấp hành. Ngày 10/02/2014, UBND phường A tiếp tục ban hành Quyết định số 39/QĐ-UBND, cưỡng chế tháo dỡ công trình.

Ngày 26/4/2014, ông K làm Tờ cam kết: *“Tôi xin cam kết trước đây tôi có xây dựng nhà trọ trên phần đất của ông Phạm Khắc L là vi phạm quy định đô thị. Sau đó có thông báo cưỡng chế tháo dỡ ngày 21/4/2014 của UBND phường A.*

Nay được sự hòa giải giữa tôi và ông L với sự chứng kiến của UBND phường và ông L cũng làm giấy xin rút lại đơn tố cáo. Nay tôi làm cam kết rằng thực hiện theo thông báo của UBND phường”. Nhưng ông K vẫn không thực hiện.

Sau khi bị chính quyền địa phương cưỡng chế tháo dỡ công trình, phía ông K lại tiếp tục chiếm đất của ông L, bà T xây nhà để ở. Ông L, bà T tiếp tục khởi kiện đòi lại phần đất bị chiếm dụng trái phép.

Tại Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai của UBND phường A ngày 28/02/2019, ông K tiếp tục cam kết: *“Tôi đồng ý với ý kiến của bà Nguyễn Kim T, tôi sẽ di dời toàn bộ vật dụng và cây trồng ra khỏi phần đất của bà T trước ngày 10/3/2019. Trả lại mặt bằng cho ông L, bà T”.*

Trước mặt chính quyền địa phương ông K cam kết như vậy, nhưng sau đó không thực hiện; việc làm của ông K là xâm phạm đến tài sản hợp pháp của người khác được pháp luật bảo vệ.

Tại khoản 1, 10 Điều 12 Luật đất đai năm 2013 quy định: *“Ng nghiêm cấm hành vi lấn, chiếm, hủy hoại đất đai và cản trở, gây khó khăn đối với việc thực hiện quyền của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật”.*

Tại Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Khi thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản, chủ T1 có quyền yêu cầu người có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi đó hoặc có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người đó chấm dứt hành vi vi phạm”.*

Phần đất mà ông K chiếm dụng là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông L, bà T đã được Nhà nước thừa nhận (cấp giấy chủ quyền), nên chủ sở hữu tài sản được bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, L ích hợp pháp về đất đai của mình và được quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện những hành vi vi phạm quyền sử dụng đất hợp pháp của

mình và những hành vi khác vi phạm pháp luật về đất đai được quy định tại khoản 1, 5, 7 Điều 166 Luật đất đai năm 2013.

Từ những chứng cứ trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi lại phần đất bị chiếm dụng trái phép là có căn cứ chấp nhận. Bị đơn phản tố yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, bà T là không có cơ sở chấp nhận.

Qua đo đạc, thẩm định (*Theo Bản trích đo địa chính số 123/TTKTTNMT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C*), xác định: Phần đất của ông L, bà T có diện tích 124 m² (ODT), thửa 507, tờ bản đồ số 10 – khớp với quyền sử dụng mà ông L, bà T được cấp. Theo *Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2020*, xác định: Phần đất của nguyên đơn bị phía ông K chiếm dụng có tổng diện tích là 55.2 m².

Tại tòa, bị đơn muốn thỏa thuận mua lại phần đất của nguyên đơn với giá là 1 tỉ 200 triệu đồng, nhưng nguyên đơn không chấp nhận.

Vì vậy, ông K và gia đình (vợ con) phải tháo dỡ nhà (nhà ở và nhà kho) di dời đi nơi khác trả lại nguyên đơn phần đất diện tích 55.2 m².

Ông K và gia đình (vợ con) được lưu cư trong T hạn 01 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

[B]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Nguyên đơn rút lại yêu cầu này, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ không xem xét.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn chịu theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chịu án phí trên phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận và chịu án phí trên yêu cầu phản tố không được chấp nhận (nộp tổng cộng là 600.000 đồng).

[4]. Về tạm ứng án phí: Nguyên đơn được nhận lại 9.169.000 đồng (theo Biên lai thu số 008186 ngày 01/7/2019).

Về chi phí đo đạc, định giá: Nguyên đơn đã nộp 10.000.000 đồng (đã chi phí hết), bị đơn phải nộp 10.000.000 đồng để hoàn trả nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điều 4, Điều 5, Điều 6, khoản 6 và 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1, 10 Điều 12, Điều 101, khoản 1, 5, 7 Điều 166, Điều 202, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai);

Khoản 2 Điều 11, khoản 1 Điều 166, Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất bị chiếm dụng trái phép; đình chỉ đối với yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Tuấn K cùng gia đình (vợ con) phải tháo dỡ nhà (nhà ở và nhà kho) di dời đi nơi khác trả lại nguyên đơn phần đất thổ cư diện tích 55.2 m² (Theo Bản trích đo địa chính số 123/TTKTTNMT ngày 27/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường – Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06510 do UBND quận N, thành phố C cấp cho ông Phạm Khắc L, bà Nguyễn Kim T ngày 07/6/2018; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 15/6/2020; Biên bản định giá tài sản ngày 15/6/2020).

Ông K và gia đình (vợ con) được lưu cư trong T hạn 01 tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị đơn phải nộp 600.000 đồng.

Về tạm ứng án phí: Nguyên đơn được nhận lại 9.169.000 đồng (theo Biên lai thu số 008186 ngày 01/7/2019). Bị đơn đã nộp 300.000 đồng (theo Biên lai thu số 002842 ngày 22/7/2020), sẽ trừ vào án phí.

Về chi phí đo đạc, định giá: Căn cứ Điều 158, 163, 164, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn đã nộp 10.000.000 đồng (đã chi phí hết), bị đơn phải nộp 10.000.000 đồng để hoàn trả nguyên đơn.

Trong T hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân thành phố C xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong T hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; T hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Toà án nhân dân thành phố C;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố C;
- Viện kiểm sát nhân dân quận N;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Nguyễn Hồng Quân

